

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 372/2023/HNGĐ-ST

Ngày 15 - 8 - 2023

*Về ly hôn, tranh chấp về nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Chiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thiện Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân chính thức: Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 479/2023/TLST-HNGĐ, ngày 05/12/2022 tranh chấp Hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 214/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Lệ D, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: số A, tổ F, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: số A, tổ F, ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

(Bà D và ông H yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Đỗ Thị Lệ D và bị đơn ông Lê Văn H cùng thống nhất trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: trước đây ông bà do mai mối, được cha mẹ hai bên đồng ý cho tổ chức lễ cưới vào năm 1996, vợ chồng không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung gia đình cha mẹ anh H được vài năm ra sống riêng. Quá trình chung sống hạnh phúc đến khoảng 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân bà D cho rằng ông H có những biểu hiện không chung thủy, nên xảy ra nhiều bất đồng trong cuộc sống vợ chồng, trong phát triển kinh tế gia đình, nên tình cảm giữa hai người không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, bà D yêu cầu ly hôn ông H cũng đồng ý thuận tình ly hôn với nhau.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống ông bà có 03 người con chung gồm: Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 11/09/1997; Lê Thái H1, sinh ngày 26/4/2002 và Lê Thị Ngọc D1, sinh ngày 06/11/2008. Hiện nay đứa con Lê Thị Ngọc Y đã lập gia đình sống riêng không yêu cầu giải quyết, con chung tên Lê Thái H1 cũng đã trưởng thành nhưng sống phụ thuộc vào gia đình, bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con tên Lê Thái H1 và Lê Thị Ngọc D1 đến trưởng thành, không yêu cầu ông H cấp dưỡng, ông H cũng thống nhất giao 02 con chung cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về quan hệ tài sản chung: vợ chồng ông bà thống nhất có tạo lập khối tài sản chung như sau: 01 diện tích đất thổ cư ngang 12m; dài khoảng 15m = 180m² phần đất tiếp giáp với Kênh cấp I (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên phần đất có 02 căn nhà gồm:

- 01 căn nhà sàn gỗ lợp tol, nóng xi măng, vách tol, mái thiết, gắn liền nền đất ở trên diện tích ngang 06m; dài khoảng 15m = 90m² và các nội thất trong nhà gồm: tủ áo, tủ thờ, bàn ghế, tủ lạnh, máy giặt, bếp gar, giường hộp, T.

- 01 căn nhà bán tap hóa sàn gỗ lợp tol, nóng xi măng, vách tol, mái thiết, gắn liền nền đất ở trên diện tích ngang 06m; dài khoảng 15m = 90m² và các hàng hóa trong căn nhà có giá trị là 50.000.000 đồng.

Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Ông H và bà D thống nhất có phần diện tích đất là đất thủy lợi 25,8m² do nhà nước quản lý không phân chia được, còn lại phân chia như sau:

- Bà Đỗ Thị Lệ D được quyền sử dụng, quản lý và định đoạt đối với diện tích đất 77m² tại các điểm 5, 6, 7, 12, 24, theo sơ đồ hiện trạng khu đất đo đạc ngày 14/4/2023 và được sở hữu toàn bộ 01 căn nhà bán tap hoá có kết cấu gồm: Sàn gỗ, khung gỗ, nóng đá, vách tole, mái lợp tole, vách ngăn bằng thiết, có nhà vệ sinh, nhà tắm và hệ thống điện nước hoàn chỉnh.

- Ông Lê Văn H được quyền sử dụng, quản lý và định đoạt đối với diện tích 82,2m² tại các điểm 12, 11, 25, 24 theo sơ đồ hiện trạng khu đất đo đạc ngày 14/4/2023 và được sở hữu một căn nhà có kết cấu gồm: Sàn gỗ, khung gỗ, nóng đá, vách tole, mái lợp tole, vách ngăn bằng thiết, có nhà vệ sinh, nhà tắm và hệ thống điện nước hoàn chỉnh.

- Về các tài sản nội thất trong 02 căn nhà và các tài sản khác của các đương sự ông H và bà D thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết phân chia.

- Về nợ phải thu, phải trả: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc 835.920 đồng và chi phí thẩm định và định giá là 1.500.000đ, tổng cộng 2.335.920 đồng (do bà D tạm nộp), bà Đỗ Thị Lệ D và ông Lê Văn H thống nhất mỗi người chịu theo quy định pháp luật.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật, Tuy nhiên bà D và ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, họ có ý kiến trình bày rõ ràng yêu cầu của mình, do đó đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) xét xử vắng mặt bà D và ông H theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa bà D và ông H xác lập và chung sống từ năm 1996, không đăng ký kết hôn, trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn, từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do ông bà không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận, vì hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp do vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, do đó để cho ông, bà có cuộc sống riêng, nên đề nghị hội đồng xét xử không công nhận ông, bà là vợ chồng theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về quan hệ con chung: ông bà có 3 người con chung, có 01 người tên Lê Thị Ngọc Y đã lập gia đình có cuộc sống riêng, 01 người con Lê Thái H1, sinh ngày 26/4/2002 trưởng thành nhưng sống phụ thuộc gia đình, sống với bà D. Riêng người con Lê Thị Ngọc D1, sinh ngày 06/11/2008 hiện đang sống với bà D, ông bà cũng thống nhất giao cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng cháu H1 và cháu D1, ông H không phải cấp dưỡng phù hợp nguyện vọng của hai cháu, nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Về quan hệ tài sản chung: bà D và ông H thống nhất khối tài sản chung là diện tích đất thổ cư 185m² phần đất tiếp giáp với Kênh cấp I (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này trước khi Tòa án mở phiên toà là phù hợp với quy định, nên đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự nguyện phân chia tài sản chung của các đương sự.

Đồng thời buộc các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về người tham gia tố tụng: ông H, bà D đã tham gia phiên công khai chứng cứ và hòa giải có ý kiến trình bày rõ ràng yêu cầu của mình, ông bà có yêu

cầu được vắng mặt khi xét xử, do đó Hội đồng xét xử vắng mặt ông bà theo Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông H cư trú: ấp H, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Nên bà D khởi kiện xin ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: bà D yêu cầu ly hôn, giải quyết việc nuôi con và phân chia tài sản khi ly hôn, nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Xét chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, hôn nhân của ông, bà được xác lập năm 1996 do mai mối, được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn, Sau khi cưới thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, bà D nghi ngờ ông H có quan hệ không rõ ràng với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay, từ khi ly thân đến nay ông, bà không tạo điều kiện để hàn gắn với nhau, mà mọi người tự lo cuộc sống riêng cho mình, từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do ông bà không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận, vì hôn nhân của ông bà là hôn nhân không hợp pháp do vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, ngoài ra theo điểm c khoản 3 Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó để cho ông, bà có cuộc sống riêng, nên hội đồng xét xử không công nhận ông, bà là vợ chồng theo quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về quan hệ con chung: ông bà có 3 người con chung, có 01 người tên Lê Thị Ngọc Y đã lập gia đình có cuộc sống riêng, 01 người con Lê Thái H1, sinh ngày 26/4/2002 trưởng thành nhưng sống phụ thuộc gia đình, sống với bà D. Riêng người con Lê Thị Ngọc D1, sinh ngày 06/11/2008 hiện đang sống với bà D, ông bà cũng thống nhất giao cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng cháu H1 và cháu D1, ông H không phải cấp dưỡng phù hợp nguyện vọng của hai cháu, nên HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 15 và Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về quan hệ tài sản chung: bà D và ông H thống nhất khối tài sản chung là diện tích đất thổ cư 185m² phần đất tiếp giáp với Kênh cấp I (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên phần đất có 02 căn nhà gồm: 01 Căn nhà bán tạp hoá có kết cấu gồm: Sàn gỗ, khung gỗ, nóng đá, vách tole, mái lợp tole, vách ngăn bằng thiết, có nhà vệ sinh, nhà tắm, hệ thống điện nước hoàn chỉnh hiện do bà D quản lý và 01 căn nhà chính có kết cấu gồm: Sàn gỗ, khung gỗ, nóng đá, vách tole, mái lợp tole, vách ngăn bằng thiết, có nhà vệ sinh, nhà tắm, hệ thống

điện nước hoàn chỉnh hiện do ông H quản lý. Trước khi mở phiên toà bà D, ông H thoả thuận phân chia tài chung của vợ chồng yêu cầu Toà án ghi nhận sự thoả thuận phân chia tài sản chung như sau:

- Bà Đỗ Thị Lệ D được hưởng đối với diện tích 77m² tại các điểm 5, 6, 7, 12, 24 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2023 và sở hữu toàn bộ 01 Căn nhà bán tập hoá có kết cấu gồm: Sàn gỗ, khung gỗ, nóng đá, vách tole, mái lợp tole, tỷ lệ sử dụng còn lại 50% (giá trị căn nhà còn lại là 2.547.000 đồng/m² x 77m² = 196.119.000 + giá trị nhà vệ sinh, nhà tắm, vách ngăn và 02 phòng ngủ tổng cộng số tiền là 12.000.000 đồng = 208.119.000 đồng x giá trị còn lại 50% = 104.059.500 đồng), giá trị đất 600.000đ/m² X 77m² = 46.200.000đ, tổng giá trị bà D được hưởng là 150.259.500đ

- Ông Lê Văn H được quyền sử dụng, quản lý và định đoạt đối với diện tích 82,2m² tại các điểm 12, 11, 25, 24 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2023 và được sở hữu một căn nhà chính có kết cấu gồm: Sàn gỗ, khung gỗ, nóng đá, vách tole, mái lợp tole, tỷ lệ sử dụng còn lại 50% (giá trị căn nhà còn lại là 2.547.000 đồng/m² x 82,2m² = 209.363.400 đồng x giá trị còn lại 50% = 104.681.700 đồng). giá trị đất 600.000đ/m² X 82,2m² = 49.320.000đ, tổng giá trị ông H được hưởng là 154.001.700đ

Đối với các diện tích 25,4m² thể hiện tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 24, 25, 23 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2023 là đất công (đất thủy lợi) do Nhà nước quản lý và các tài sản nội thất trong căn nhà, các tài sản khác của đương sự đã tự thoả thuận không yêu cầu phân chia. HĐXX căn cứ các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản đề ngày 09 tháng 3 năm 2023 và ngày 07 tháng 7 năm 2023; sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 14/4/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh P và Văn bản số 1546/UBND-TNMT, ngày 27 tháng 6 năm 2023 của UBND huyện P (bút lục số 82) phù hợp với phần đất các đương sự tự phân chia nên ghi nhận sự tự nguyện phân chia tài sản chung của vợ chồng bà D, ông H theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về quan hệ nợ phải thu phải trả: bà D, ông H thống nhất khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nêu có nguyên đơn xuất trình chứng cứ, chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông, bà phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3] Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc 835.920 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.500.000đ, tổng cộng là 2.335.920 đồng do bà Đỗ Thị Lệ D tạm nộp, do các đương sự tự thoả thuận phân chia tài sản và đồng ý mỗi người chịu theo quy định, nên bà D, ông H mỗi người chịu ½ chi phí tố tụng này, ông H phải hoàn trả ½ chi phí cho bà D là 1.168.000đ

[4]. Về án phí DSST: bà D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn, về án phí chia tài sản chung, khi hoà giải các đương sự không thoả thuận được, đến trước khi mở phiên toà các đương sự tự phân chia và đã nhận tài sản trước khi mở phiên Toà và yêu cầu Toà án ghi nhận trong bản án, nên các đương sự phải chịu 50% mức án phí đối với phần tài sản từng người được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16, khoản 1 Điều 51; Điều 53 và Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a, đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn của bà Đỗ Thị Lệ D đối với ông Lê Văn H.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Đỗ Thị Lệ D và ông Lê Văn H là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung tên Lê Thái H1 và Lê Thị Ngọc D1 cho bà Đỗ Thị Lệ D tiếp tục nuôi dưỡng đến thành niên hoặc tự lập được, ông Lê Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thoả thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đỗ Thị Lệ D và ông Lê Văn H như sau:

+ Bà Đỗ Thị Lệ D được sở hữu, sử dụng 01 (một) căn nhà bán tạp hoá có kết cấu gồm: Sàn gỗ, khung gỗ, nóng đá, vách tole, mái lợp tole, vách ngăn bằng thiết, có nhà vệ sinh, nhà tắm và hệ thống điện nước hoàn chỉnh gắn liền trên diện tích đất 77m² tại các điểm 5, 6, 7, 12, 24 theo sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ chi nhánh P, tỉnh An Giang lập ngày 14/4/2023, hiện các tài sản này bà đã nhận và đang quản lý, có tổng giá trị là 150.259.500đ

+ Ông Lê Văn H được sở hữu, sử dụng 01 (một) căn nhà có kết cấu gồm: Sàn gỗ, khung gỗ, nóng đá, vách tole, mái lợp tole, vách ngăn bằng thiết, có nhà vệ sinh, nhà tắm và hệ thống điện nước hoàn chỉnh gắn liền trên diện tích đất 82,2m² tại các điểm 12, 11, 25, 24 theo sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đ chi nhánh P, tỉnh An Giang lập ngày 14/4/2023, hiện các tài sản này ông đã nhận và đang quản lý, có tổng giá trị là 154.001.700đ

Bà Đỗ Thị Lệ D và ông Lê Văn H phải đến cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký diện tích đất được sử dụng nói trên theo sơ đồ hiện trạng khu đất đo đạc ngày 14/4/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh P, tỉnh An Giang khi bản án có hiệu lực pháp luật.

(kèm theo sơ đồ hiện trạng khu đất lập ngày 14/4/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh P, tỉnh An Giang là một bộ phận không tách rời của bản án).

- Về chi phí tố tụng: bà Đỗ Thị Lệ D và ông Lê Văn H mỗi người phải chịu 1.168.000đ, bà D đã nộp xong (đã nộp toàn bộ), ông Lê Văn H phải hoàn trả cho bà Đỗ Thị Lệ D số tiền này (1.168.000đ)

- Về án phí DSST:

+ Bà Đỗ Thị Lệ D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản 3.756.000đ, tổng cộng 4.056.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 5.050.000 đồng theo biên lai thu số 0005831, ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, còn lại số tiền 994.000 đồng hoàn trả cho bà Đỗ Thị Lệ D.

+ Ông Lê Văn H phải chịu án phí phân chia tài sản 3.850.000đ.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện PT;
- CCTHADS huyện PT;
- TAND tỉnh An Giang;
- UBND xã Phú Hưng,
huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;
- Lưu: hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Chiến